TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Số 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 15-01-2021
V/v Yêu cầu ly hôn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Ánh Nguyệt.
Bà Huỳnh Thị Thuận.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Minh Khuê, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 194/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc "*Yêu cầu ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019; Quyết hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa lần 2 số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 46/2020/TBMLPT ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, có mặt.
Địa chỉ: 246C/Ô 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

* *Bị đơn:* Ông Trần Đình V, sinh năm 1978, vắng mặt.
Địa chỉ: 246C/Ô 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
Ông Võ Văn N, sinh năm 1949; (Vắng mặt) bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953 (Có mặt); Cùng trú tại: Khu phố H, thị trấn D0, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

* *Người làm chứng:* ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950; Cùng địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2019 đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 05/11/2019, bản khai tiếp theo, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà T với ông V chung sống như vợ chồng vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn, giấy đăng ký kết hôn số 212 ngày 15/10/2010 do ủy ban nhân dân thị trấn Đ cấp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào đầu năm 2015, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông V sống theo lối sống gia trưởng, quản lý tài chính gia đình, không tin tưởng bà T, thường xuyên gây gỗ, cải vã. Mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể sống chung nhà nên bà T đã ra ngoài thuê phòng trọ sống từ tháng 4/2019, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không hòa giải hàn gắn được.

Về con chung có hai người tên Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 31/3/2011 và Trần Nguyễn Khánh Q, sinh ngày 05/10/2013 tình trạng sức khỏe bình thường, hiện nay đang sống cùng bà T.

*Về tài sản chung: Có quyền sử dụng đất thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đ có diện tích là 371,3m^2 và căn nhà cấp 4 trên thửa đất, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BG 599456 vào số cấp giấy số CH 03550 và số BG 599457 vào sổ cấp giấy số CH 03551 do UBND huyện Đất Đỏ cấp cùng ngày 11/10/2011 ông V và bà T mỗi người đứng tên 01 giấy.

*Tài sản riêng:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ có diện tích là 1.524,6m^2 đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị C và ông Võ Văn N là ông, bà ngoại tặng cho riêng bà T, đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574266 vào sổ cấp giấy số CH 05240 ngày 16/8/2012 do bà T đứng tên.

+ Quyền sử dụng đất các thửa đất số 16, 17, 19, 20, 45, 21, 12, 22, 4, 3, 13, 5, 11 tờ bản đồ số 8, thửa 487 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đất Đỏ có tổng diện tích 7145m^2, nguồn gốc đất bà T được hưởng thừa kế của cha. Đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 857774 vào sổ cấp giấy số CH 02194; số BC 867773 vào sổ cấp giấy số CH 02193; số BC 857772 vào sổ cấp giấy số CH 02195 do bà T đứng tên.

Tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà T, hiện nay ông V đang chiếm giữ.

Nay, bà T yêu cầu giải quyết những vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Đình V.
- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/ 1 người con cho đến khi con chung trưởng thành.
-Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đ có diện tích là 371,3m^2 cùng căn nhà cấp 4 trên thửa đất, bà T yêu cầu được chia theo pháp luật mỗi bên là 1/2, yêu cầu được chia bằng hiện vật nhà và đất để có nơi ở ổn định cho các con, bà T chấp nhận giao lại cho ông V 1/2 bằng giá trị.
- Về tài sản riêng: Yêu cầu Tòa án xác định số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ có diện tích là 1.524,6m^2; Các thửa đất số 16, 17, 19, 20, 45, 21, 12, 22, 4, 3, 13, 5, 11 tờ bản đồ số 8, thửa 487 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đ có tổng diện tích 7145m^2 là tài sản riêng của

bà T. Buộc ông V phải giao trả lại các giấy chứng nhận QSD đất cho bà T, bà T giao lại cho ông V 10.000.000đ tiền nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất. Về giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác bà T không có ý kiến thống nhất theo biên bản định giá của Hội đồng định giá.

** Bị đơn ông Trần Đình V trình bày tại bản khai, biên bản hòa như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông V thống nhất lời trình bày của bà T về thời gian, điều kiện kết hôn, cũng như tình trạng hôn nhân; Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn không như bà T trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T quan hệ bạn bè bên ngoài trên mức bình thường, quan hệ mờ ám, ông V có ý kiến không cho nên bà T yêu cầu ly hôn, ông V chấp nhận ly hôn với bà T.

Về con chung: Thống nhất như bà T trình bày, có hai người con chung, nếu vợ chồng ly hôn, ông V yêu cầu được trực tiếp nuôi hai người con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung có:

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đ có diện tích là 371,3m^2 nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Ngọc T.

- Quyền sử dụng đất thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ có diện tích là 1.524,6m^2 nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C và ông Võ Văn N vào năm 2012, giá nhận chuyển nhượng là 115.000.000đ, đưa trước 30.000.000d, số tiền còn lại trả dần. Do ông bà có quan hệ là ngoại của bà T nên không lập hợp đồng chuyển nhượng, mà lập hợp đồng tặng cho để không phải nộp thuế. Ông V chấp nhận chia cho bà T thửa đất 1179, ông V được sử dụng thửa đất số 30 cùng căn nhà trên đất.

Về tài sản riêng:

- Căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 diện tích 119m^2 là tài sản riêng của ông V được xây dựng từ nguồn tiền riêng của ông V.

- Quyền sử dụng đất các thửa đất 16, 17, 19, 20, 45, 21, 12, 22, 4, 3, 13, 5, 11 tờ bản đồ số 8, thửa 487 tờ bản đồ số 7 là tài sản riêng của bà T, bà T được thừa kế của cha, nhưng số tiền nộp thuế chuyển quyền 20.000.000đ là tiền chung của vợ chồng đề nghị Tòa án xem xét.

Về nợ chung không có.

Ông V không chấp nhận giá trị tài sản theo biên bản định giá của Hội đồng định giá, ông V không yêu cầu định giá lại tài sản.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: ông Võ Văn N vắng mặt, tại biên bản ghi lời khai của ông N và lời trình bày của bà Nguyễn Thị C tại phiên tòa thể hiện: Bà C, ông N là ông bà ngoại của bà T, bà T có hoàn cảnh gia đình sống thiếu tình thương của cha mẹ, cha của bà T bị tai nạn chết, mẹ của bà T có chồng khác, bà T sống với bà C, ông N từ nhỏ. Thương cháu mồ côi nên khi bà T lập gia đình ông N, bà C tặng cho bà T thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ. Lúc lập thủ tục không chú ý nên khi phát hiện có tên ông V trong hợp đồng bà C, ông N mới yêu cầu hủy hợp đồng, lập lại hợp đồng khác chỉ cho riêng bà T. Bà C, ông N khẳng định không có việc chuyển nhượng, không nhận tiền của V, bà C, ông N không có yêu cầu độc lập.

* *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H vắng mặt, tại biên bản ghi lời khai ông Đ, bà H trình bày: Ông Đ, bà H có ký vào giấy tay ghi ý kiến xác nhận hàng xóm, do ông V tự ghi đem đến nhà nhờ ông bà ký, ông V yêu cầu ký sát bên dưới, bên trên còn khoảng trống. Nội dung xác nhận đến từ "…này. ", câu *"Bà C nói đã bán cho hai vợ chồng V cháu của bà rồi"* là do ông V tự ghi thêm vào, ông Đ, bà H khẳng định không biết gì về việc chuyển quyền sử dụng đất giữa bà C ông N với bà T ông V.

* *Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với đương sự bị đơn chưa chấp hành, không đến tham dự phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào tại liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; giao con chung cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông V cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ cho mỗi người con chung cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản:

Đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đất Đỏ, cùng căn nhà cấp 4 và cây trồng trên đất, các bên thống nhất là tài sản chung, sau ly hôn bà T phải nuôi dưỡng hai con chung, nên giao cho bà T được quyền sử dụng đất, sở hữu căn nhà cùng cây trồng trên đất, bà T giao lại cho ông V 1/2 bằng giá trị.

Đối với thửa đất 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đất Đỏ không có căn cứ xác định là do ông V, bà T nhận chuyển nhượng của bà C, ông N không là tài sản chung để xem xét theo trình bày của ông V, xác định đây là tài sản riêng của bà T được bà C, ông N tặng cho.

Đối với số tiền nộp thuế chuyển quyền là 20.000.000đ, tại phiên tòa bà T chấp nhận giao lại cho ông V 1/2= 10.000.000đ nên ghi nhận vào bản án.

Buộc ông V phải giao trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, nghe ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà T yêu cầu ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông V có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, đủ căn cứ xét xử vắng mặt đương sự tại điều 228 Bộ luậ tố tụng dân sự.

Đối với ông V: Qua các biên bản làm việc, đơn và bản khai ông V có nơi cư trú tại 246C/ô 2 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; có nơi làm việc tại Sở xây dựng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhưng không tống đạt trực tiếp được văn bản tố tụng phải qua niêm yết và bộ phận văn thư của nơi làm việc của ông ký nhận,

ông V không đến tham dự phiên tòa, đủ căn cứ giải quyết vắng mặt tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông V chung sống như vợ chồng vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, do không hợp nhau, vợ chồng có hòa giải nhưng không đạt, mâu thuẩn đến mức trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. Mục đích hôn nhân không đạt nên bà T yêu cầu ly hôn, tại phiên tòa ông V vắng mặt, qua các lần hòa giải ông V thừa nhận tình trạng hôn nhân như bà T trình bày và chấp nhận ly hôn, nên có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung có hai người: tên Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 31/3/2011 và Trần Nguyễn Khánh Q, sinh ngày 05/10/2013, từ ngày sống ly thân con chung sống cùng bà T, tình trạng sức khỏe bình thường, bà T yêu cầu được nuôi con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hai người con chung là nữ, nên người mẹ có điều kiện gần gũi chăm sóc, theo dõi từng giai đoạn phát triển giới tính hơn người cha. Giao con chung cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, đúng với nguyện vọng của các cháu. Tại piên tòa bà T yêu cầu mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng cho mỗi cháu, pháp luật quy định người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng không hạn chế mức tối đa, mức tối thiểu không dưới ½ mức lương cơ bản. Ông V có thu nhập ổn định, sau khi ly hôn ông V được hưởng tài sản chung nên có khả năng cấp dưỡng, mức cấp dưỡng theo yêu cầu của bà T là phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho bà T được nuôi hai người con chung, buộc ông V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.0000.000đ/1 người con cho đến khi con chung trưởng thành.

[4] Về tài sản:

[4.1] Tài sản chung bà T, ông V thống nhất nhưng không tự thỏa thuận được yêu cầu tòa án giải quyết gồm có: Quyền sử dụng đất thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đ có diện tích 371,3m^2, đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đồng sở hữu cho ông V và bà T; Hàng rào lưới B40; Cửa sắt; Cùng cây trồng trên đất, bà T và ông V đều yêu cầu được chia bằng hiện vật. Riêng căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích là 119m^2, ông V cho rằng đây là tài sản riêng do ông tự bỏ tiền ra xây dựng không chấp nhận chia cho bà T. Hội đồng xét xử nhận thấy căn nhà được xây dựng trong giai đoạn hôn nhân, ông V cho rằng xây dựng bằng nguồn tiền riêng, nhưng không chứng minh số tiền trên do được thừa kế, hoặc từ giao dịch đối với tài sản riêng mà có. Thu nhập phát sinh trong giai đoạn hôn nhân từ thành quả lao động là thu nhập chung của gia đình, nên xác định căn nhà trên đất cũng là tài sản chung. Sau khi ly hôn bà T phải nuôi dưỡng hai người con chung, nhằm tạo điều kiện ăn, ở, sinh hoạt ổn định cho con chung, thực hiện chính sách ưu tiên phụ nữ và trẻ em. Hội đồng xét xử giao cho bà T được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất, bà T có nghĩa vụ giao lại cho ông V 1/2 giá trị. Theo biên bản định giá ngày 19/6/2020, 10/12/2020 của Hội đồng định giá huyện Đất Đỏ, thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 diện tích 371,3m^2 có giá thị trường là 928.250.000đ; Căn nhà cấp 4 có giá trị là 385.291.850đ; hàng rào lưới B40 có giá trị là 1.402.500đ; Cổng cửa sắt có giá trị là

1.566.000đ; Cây trồng trên đất có giá trị là 1.589.500đ. Tổng giá trị tài sản là 1.319.099.850đ; 1/2 giá trị bằng 659.549.000đ.

[4.2] Tài sản không thống nhất có tranh chấp gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ có diện tích 1524,6m^2. Ông V cho rằng nhận chuyển nhượng của ông N, bà C nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao kết hợp đồng, việc thanh toán tiền. Tờ giấy tay có tiêu đề ghi "Ý kiến xác nhận hàng xóm" do ông V cung cấp bản phô tô, qua xác minh ông Đ, bà H cho rằng ông V đã tự ghi thêm vào giấy, sau khi ông bà ký, không phải ý kiến của ông Đ bà H. Ông V yêu cầu đối chất với bà C, ông N và bà T, qua hai lần tổ chức phiên đối chất ông V đều vắng mặt không tiến hành đối chất được. Bà T, bà C, ông N khẳng định ông bà, tặng cho riêng cháu, khi phát hiện có tên ông V nhận tặng cho, ông bà hủy hợp đồng, tặng cho lại riêng bà T. Qua xem xét hồ sơ chuyển quyền tại Văn phòng Công chứng, hợp đồng tặng cho được Văn phòng công chứng ký ngày 14/7/2012 có tên ông V nhận tặng cho. Hợp đồng bị hủy theo văn bản ngày 30/7/2012 và lập lại hợp đồng tặng cho chỉ có tên bà T là người được tặng cho ngày 30/7/2012, phù hợp với lời trình bày của bà T, bà C ông N. Xác định thửa đất 1179 là tài sản riêng của bà T, không có căn cứ để xem xét chia tài sản chung của vợ chồng theo yêu cầu của ông V.

[4.3] Các thửa đất số 16, 17, 19, 20, 45, 21, 12, 22, 4, 3, 13, 5, 11 tờ bản đồ số 8, thửa 487 tờ bản đồ số 7 thị trấn Đ có tổng diện tích 7145m^2 là tài sản riêng của bà T, số tiền nộp thuế chuyển quyền là 20.000.000đ, tại phiên tòa bà T tự nguyện giao cho ông V 1/2 là 10.000.000đ nên ghi vào bản án.

[5] *Về án phí*: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con; Ông V, bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia. Tổng giá trị tài sản chung mỗi người được hưởng 659.549.000đ, án phí phải chịu là 30.382.000đ; Ông V phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận, thửa đất 1179 có giá trị 404.019.000đ, ông V yêu cầu 1/2 =202.009.500 án phí phải chịu là 10.100.000đ.

[6] Về chi phí tố tụng: Gồm có chi phí đo vẽ đất là 1.536.000đ, trích lục hồ sơ 180.000đ và định giá là 2.000.000đ, tổng cộng là 3.716.000đ, bà T đã tạm ứng, mỗi bên phải chịu 1/2 nên ông V có nghĩa vụ giao lại cho bà T số tiền là 1.858.000đ.

[7]- *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 59, 62 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T, bà T được ly hôn với ông Trần Đình V.

2.Về con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Nguyễn Khánh L, sinh ngày 31/3/2011 và Trần Nguyễn Khánh Q, sinh ngày

05/10/2013. Buộc ông Trần Đình V có ghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho mỗi người con cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng được tính ngày 01/01/2021.

Sau khi ly hôn bà T, ông V đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, ông V có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung:

3.1- Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 30 tờ bản đồ số 131 thị trấn Đ có diện tích 317,3m^2, theo bản vẽ tỷ lệ 1/500 ngày 23/6/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đất Đỏ, đất có tứ cận như sau:

+ Bắc giáp đường hẽm có chiều dài 7,24m.

+ Nam cạnh có chiều dài 7,04m.

+ Đông giáp thửa đất số 31 của ông Tiệp có chiều dài 45,66m

+ Tây giáp đất ông Thành có chiều dài 47,33m.

Đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng sở hữu cho ông V số BG 599456 vào sổ cấp giấy số CH 03550; cho bà T số BG 599457 vào sổ cấp giấy số CH 03551 cùng ngày 11/10/2011.

Bà T được quyền đăng ký lại để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan chuyên môn có nghĩa vụ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo bản án, quyết định của Tòa án.

Bà T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 trên đất, có diện tích 119m^2, sở hữu hàng rào lưới B40, cửa cổng sắt, cây trồng trên đất gồm: 01 cây khế; 01 cây chanh; 01 cây sapôchê; 06 cây nguyệt quế; 01 cây chuỗi ngọc; 01 cây hoa giấy; 01 cây xoài; 03 cây lộc vừng.

Buộc ông V phải giao cho bà T quyền sử dụng đất, căn nhà, công trình phụ, cây trồng trên đất như trên.

Bà T có nghĩa vụ giao lại cho ông V số tiền 659.549.000đ. (Sáu trăm năm mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng)

3.2- Không chấp nhận yêu cầu của ông V về việc xác định thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đ là tài sản chung của vợ chồng để chia theo pháp luật. Xác định thửa đất 1179 tờ bản đồ số 57 thị trấn Đất Đỏ diện tích 1525m^2 là tài sản riêng của bà T.

Buộc ông V phải giao trả lại cho bà T các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574266 vào sổ cấp giấy số CH 05240 ngày 16/8/2012 đối với thửa đất số 1179 tờ bản đồ số 57; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 857774 vào sổ cấp giấy số CH 02194 ngày 25/3/2011 đối với thửa đất số 16, 17, 19, 20, 45, 21, 12, 22, 4, 3, 13 tờ bản đồ số 8; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 867773 vào sổ cấp giấy số CH 02193 ngày 25/3/2011 đối với thửa đất số 5, 11 tờ bản đồ số 8; Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số BC 857772 vào sổ cấp giấy số CH 02195 ngày 25/3/2011 đối với thửa đất số 874 tờ bản đồ số 7.

Bà T tự nguyện giao cho ông V 10.000.00đ (Mười triệu đồng) tiền nộp thuế chuyển quyền.

4.Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5.Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí nhôn nhân gia đình không có giá ngạch và 30.382.000đ (Ba mươi triệu ba trăm tám mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.175.000đ theo biên lai thu số 0009995 ngày 19/6/2019 và biên lai số 0000953 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, bà T còn phải nộp tiền án phí có giá ngạch là 23.507.000đ.(Hai mươi ba triệu năm trăm lẽ bày ngàn đồng)

Ông Trần Đình V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con và 40.482.000đ (Bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

6.Về Chi phí tố tụng: Buộc ông V có nghĩa vụ giao lại cho bà T số tiền chi phí tố tụng là 1.858.000đ. (Một triệu tám trăm năm mươi tám ngàn đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được cấp tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- CCTHADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN VĂN TIẾN